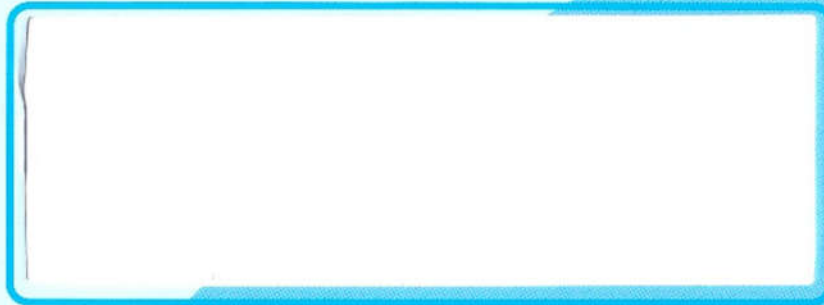




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/04/2022 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: (84) 0272. 3825094
- Fax: (84) 0272. 3834447

Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 30 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Trung Trực | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021 |
| • Ông Trần Việt Thắng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Bùi Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2022

Ban Kiểm soát

• Ông Đồng Hải Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/05/2022
• Bà Đỗ Phương Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2022
• Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Ngô Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
• Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 03 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 781/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 03/08/2022 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.096.421.729	24.884.336.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	407.092.288	1.606.439.316
1. Tiền	111		407.092.288	1.606.439.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.764.609.625	3.565.047.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.830.537.105	3.598.011.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(65.927.480)	(32.963.980)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.878.654.078	2.088.922.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.582.216.077	1.291.432.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	296.267.001	51.522.932
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	745.967.057
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.001.397.538	17.515.404.738
1. Hàng tồn kho	141		28.001.397.538	17.515.404.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.668.200	108.522.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	44.668.200	17.809.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.355.676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	17.357.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.999.640.308	5.210.787.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.934.399.183	4.094.079.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.799.524.183	3.949.454.565
- Nguyên giá	222		6.133.333.805	6.133.333.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.333.809.622)	(2.183.879.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	134.875.000	144.625.000
- Nguyên giá	228		156.000.000	156.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.125.000)	(11.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.065.241.125	1.116.707.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.065.241.125	1.116.707.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.096.062.037	30.095.123.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.039.440.892	9.799.351.809
I. Nợ ngắn hạn	310		24.009.440.892	9.675.376.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.984.186.625	3.680.537.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.291.973	121.264.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	99.432.399	212.970.638
4. Phải trả người lao động	314		423.524.015	451.711.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.027.973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		207.235	207.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.a	7.387.950.000	5.187.950.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.848.645	15.707.221
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	123.975.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.b	-	93.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.056.621.145	20.295.771.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	21.056.621.145	20.295.771.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	3.850.797.710	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	17	-	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	3.346.488.559	3.273.802.042
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	2.859.334.876	2.278.092.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.103.644.560	824.361.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		755.690.316	1.453.730.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.096.062.037	30.095.123.762



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	34.998.678.733	28.755.350.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	709.377.191	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		34.289.301.542	28.755.350.963
4. Giá vốn hàng bán	11	20	29.832.747.582	25.603.542.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.456.553.960	3.151.808.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	385.691.967	40.062.032
7. Chi phí tài chính	22	22	166.070.836	100.883.118
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		97.734.086	103.283.118
8. Chi phí bán hàng	25	23.a	2.482.200.128	1.785.558.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.b	1.235.609.280	799.180.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		958.365.683	506.248.516
11. Thu nhập khác	31	24	5.224.881	969.802
12. Chi phí khác	32	25	17.191.574	114.095
13. Lợi nhuận khác	40		(11.966.693)	855.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		946.398.990	507.104.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	190.708.674	114.320.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		755.690.316	392.783.378
18. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	70	27	640	333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	640	333



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		32.584.478.386	22.810.633.018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(35.014.011.799)	(37.228.296.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.991.342.717)	(1.877.507.872)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(102.762.059)	(103.283.118)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(311.911.679)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.657.871.149	924.763.569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(328.802.981)	(861.948.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.506.481.700)	(16.335.639.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(613.027.545)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị kh	24		-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	94.189.672	68.132.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94.189.672	4.455.104.843
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		106.920.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	15	12.159.360.926	13.375.900.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(10.053.335.926)	(3.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.315.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.212.945.000	9.060.820.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.199.347.028)	(2.819.715.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.606.439.316	3.128.631.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	407.092.288	308.916.662



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/04/2022 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	108.648.752	96.299.219
Tiền gửi ngân hàng	298.443.536	673.440.097
Tiền đang chuyển	-	836.700.000
Cộng	407.092.288	1.606.439.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	88.300	4.613.970.625	-	5.253.850.000	1.502.689.380	-	1.570.800.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	9.500	148.229.650	(65.579.650)	82.650.000	1.955.363.980	(16.463.980)	1.938.900.000
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	1.500	17.650.000	-	33.000.000	17.650.000	-	32.100.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh (SGD)	3.000	48.000.000	-	48.000.000	48.000.000	(16.500.000)	31.500.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	100	1.914.210	(139.210)	1.775.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (TNA)	60	772.620	(208.620)	564.000	74.308.320	-	97.344.000
Cộng		4.830.537.105	(65.927.480)	5.419.839.000	3.598.011.680	(32.963.980)	3.670.644.000

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Nhà sách Thành Văn	3.307.531.979	-
Nhà sách Trường Tiến	1.203.049.707	-
Các đối tượng khác	2.071.634.391	1.291.432.456
Cộng	6.582.216.077	1.291.432.456

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bồi thường kiểm kê	203.205.350	-	-	-
Tạm ứng	54.000.000	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	39.061.651	-	39.022.932	-
Cộng	296.267.001	-	51.522.932	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	28.001.397.538	-	17.515.404.738	-
Cộng	28.001.397.538	-	17.515.404.738	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	89.063.273	6.133.333.805
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	89.063.273	6.133.333.805
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.453.159.563	89.197.927	552.458.477	89.063.273	2.183.879.240
Khấu hao trong kỳ	76.977.310	14.866.318	58.086.754	-	149.930.382
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.530.136.873	104.064.245	610.545.231	89.063.273	2.333.809.622
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.764.528.126	267.593.806	917.332.633	-	3.949.454.565
Số cuối kỳ	2.687.550.816	252.727.488	859.245.879	-	3.799.524.183

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 972.963.135 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	156.000.000	156.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	156.000.000	156.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	11.375.000	11.375.000
Khấu hao trong kỳ	9.750.000	9.750.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	21.125.000	21.125.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	144.625.000	144.625.000
Số cuối kỳ	134.875.000	134.875.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.400.000	17.809.091
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	18.750.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	21.518.200	-
Cộng	44.668.200	17.809.091

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.017.468.765	1.030.905.043
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.907.360	42.112.511
Chi phí trả trước khác	2.865.000	43.689.977
Cộng	1.065.241.125	1.116.707.531

(*) Thuê 903,3 m² đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An để mở cửa hàng sách, thiết bị trường học, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Long An.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	6.776.701.517	2.050.572.439
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.866.318.638	1.323.655.266
Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam, CN TP.HCM	1.658.744.400	-
Các đối tượng khác	3.682.422.070	306.310.003
Cộng	15.984.186.625	3.680.537.708

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	240.321.555	226.095.361	-	14.226.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	203.326.156	190.708.674	311.911.679	-	82.123.151
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.644.482	10.849.162	17.410.590	-	3.083.054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.357.700	-	29.539.228	12.181.528	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.226.196	3.226.196	-	-
Cộng	17.357.700	212.970.638	480.644.815	576.825.354	-	99.432.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	12.159.360.926	9.959.360.926	7.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	5.000.000.000	10.000.000.000	7.800.000.000	7.200.000.000
- Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	-	2.159.360.926	2.159.360.926	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	187.950.000	93.975.000	93.975.000	187.950.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	187.950.000	93.975.000	93.975.000	187.950.000
Cộng	5.187.950.000	12.253.335.926	10.053.335.926	7.387.950.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	281.925.000	-	93.975.000	187.950.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	281.925.000	-	93.975.000	187.950.000
Cộng	281.925.000	-	93.975.000	187.950.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	187.950.000			187.950.000
--	-------------	--	--	-------------

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.975.000			-
---	-------------------	--	--	---

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Long An theo hợp đồng vay số 2150.2805/2021-HĐCVĐADT/NHCT700-SACH ngày 31/05/2021 với thời hạn: 24 tháng kể từ ngày nhận giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua xe ô tô tải thùng kín nhãn hiệu ISUZU phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất QSH Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 14453901/HĐTC ngày 05/05/2014 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.188.364.729	2.429.928.725
Tăng trong năm	-	-	-	85.437.313	1.453.730.340
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.605.566.864
Số dư tại 31/12/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Số dư tại 01/01/2022	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Tăng trong kỳ	-	9.197.710	-	72.686.517	755.690.316
Giảm trong kỳ	-	-	(97.722.290)	-	174.447.641
Số dư tại 30/06/2022	11.000.000.000	3.850.797.710	-	3.346.488.559	2.859.334.876

b. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	-	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.278.092.201	2.429.928.725
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	755.690.316	392.783.378
Phân phối lợi nhuận	174.447.641	1.605.566.864
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	174.447.641	1.605.566.864
- Trích quỹ đầu tư phát triển	72.686.517	85.437.313
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	101.761.124	205.049.551
- Chia cổ tức	-	1.315.080.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.859.334.876	1.217.145.239

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-STBTH ngày 14/05/2022.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 13/NQ-STBTH ngày 14/05/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu. Công ty chưa thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng trong 6 tháng đầu năm 2022.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu Sách giáo khoa và Sách tham khảo	22.442.178.018	18.696.377.668
Doanh thu thiết bị giáo dục	898.218.348	1.107.512.656
Doanh thu khác	11.658.282.367	8.951.460.639
Cộng	34.998.678.733	28.755.350.963

19. Giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Hàng bán bị trả lại	709.377.191	-
Cộng	709.377.191	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	20.177.580.951	17.293.824.191
Giá vốn thiết bị giáo dục	745.319.215	883.476.549
Giá vốn khác	8.909.847.416	7.426.241.860
Cộng	29.832.747.582	25.603.542.600

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	789.672	37.062.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.400.000	3.000.000
Lãi từ bán chứng khoán	291.502.295	-
Cộng	385.691.967	40.062.032

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	97.734.086	103.283.118
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	32.963.500	(2.400.000)
Lỗ từ bán chứng khoán	23.292.840	-
Chi phí giao dịch chứng khoán	12.080.410	-
Cộng	166.070.836	100.883.118

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	1.592.153.468	960.917.076
Chi phí khác	890.046.660	824.640.996
Cộng	2.482.200.128	1.785.558.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	573.959.020	370.269.261
Các khoản khác	661.650.260	428.911.428
Cộng	1.235.609.280	799.180.689

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	5.224.881	969.802
Cộng	5.224.881	969.802

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	12.266.720	-
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	3.226.196	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	1.698.658	114.095
Cộng	17.191.574	114.095

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	946.398.990	507.104.223
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.144.378	64.500.000
- Điều chỉnh tăng	100.544.378	67.500.000
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	93.818.182	64.000.000
- Chi phí khác	6.726.196	3.500.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	93.400.000	3.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	953.543.368	571.604.223
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	190.708.674	114.320.845
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	190.708.674	114.320.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	755.690.316	392.783.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(52.898.322)	(27.494.836)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	52.898.322	27.494.836
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	702.791.994	365.288.542
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.097.546	1.095.900
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	640	333

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 đã trích quỹ phúc lợi theo kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	2.166.112.488	1.331.186.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.680.382	129.912.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.366.278	568.397.595
Chi phí khác bằng tiền	661.650.260	555.242.262
Cộng	3.717.809.408	2.584.738.761

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	15.984.186.625	-	15.984.186.625
Vay và nợ thuê tài chính	7.387.950.000	-	7.387.950.000
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	23.372.136.625	30.000.000	23.402.136.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.680.537.708	-	3.680.537.708
Chi phí phải trả	5.027.973	-	5.027.973
Vay và nợ thuê tài chính	5.187.950.000	93.975.000	5.281.925.000
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	8.873.515.681	123.975.000	8.997.490.681

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	407.092.288	-	407.092.288
Đầu tư tài chính	4.764.609.625	-	4.764.609.625
Phải thu khách hàng	6.582.216.077	-	6.582.216.077
Phải thu khác	242.267.001	-	242.267.001
Cộng	11.996.184.991	-	11.996.184.991

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.606.439.316	-	1.606.439.316
Đầu tư tài chính	3.565.047.700	-	3.565.047.700
Phải thu khách hàng	1.291.432.456	-	1.291.432.456
Phải thu khác	39.022.932	-	39.022.932
Cộng	6.501.942.404	-	6.501.942.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan			6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Đặng Trung Trực	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	12.000.000	10.000.000
		Lương, thưởng	81.966.486	81.966.486
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	24.000.000	4.000.000
Ông Hoàng Văn Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngòi	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	10.000.000
		Giám đốc	Lương, thưởng	81.946.464
Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	4.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	4.000.000
Ông Bùi Thành Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao	17.818.182	4.000.000
Ông Cao Văn Long	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	77.423.664	76.579.480
Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	63.200.766	62.511.662
Ông Đồng Hải Nam	Trưởng BKS	Thù lao	3.000.000	-
Bà Đỗ Phương Mai	Trưởng BKS	Thù lao	6.000.000	3.000.000
Ông Trần Minh Đức	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	6.000.000
		Lương, thưởng	48.748.566	45.601.416
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	2.000.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Văn Ngòi

Long An, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn